



CK.0000068918

NGUYỄN THỊNH

3

DI SẢN VĂN HÓA **VIỆT NAM**

BẢN SẮC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ, BẢO TỒN

NGUYỄN
OC LIỆU

97



NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

NGUYỄN THỊNH

DI SẢN VĂN HÓA
VIỆT NAM

BẢN SẮC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ, BẢO TỒN

(Tái bản)

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI - 2013

LỜI GIỚI THIỆU

Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá, đồng thời là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta.

Để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chính sách về bảo tồn di sản văn hóa. Ngày 23/11/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh - Chủ tịch Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa - đã ban hành Sắc lệnh 65/SL về Bảo tồn cổ tích. Sau khi miền Bắc được giải phóng, ngày 29/10/1957, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng đã ký Nghị định số 519/TTg ban hành Quy định thể lệ về Bảo tồn cổ tích. Ngày 04/04/1984 Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh đã ký ban hành Pháp lệnh số 14-LCT/HĐNN7 về Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh. Ngày 29/6/2001, Quốc hội khóa 10 đã thông qua Luật số 28/2001/QH10 về Di sản văn hóa. Ngày 30/6/2010, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL về Quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Nhà nước và xã hội đã rất chú ý, chăm lo đến công tác bảo tồn di sản văn hóa. Đến nay, qua các đợt kiểm kê di sản bất động sản, Việt Nam đã thống kê được hơn 40000 di tích, thắng cảnh trong đó có hơn 3000 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và hơn 5000 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Ngày 12/8/2009, Thủ tướng Chính phủ lần đầu tiên đã quyết định xếp hạng 10 di tích quốc gia đặc biệt và hiện tại đã có 34 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, trong đó nhiều di sản được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên và di sản văn hóa thế giới.

Nhà nước cũng quan tâm xây dựng các bảo tàng để gìn giữ và phát huy những di sản là động sản. Đến nay, Việt Nam có 127 bảo tàng công lập, bao gồm các bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành và bảo tàng tỉnh, thành

phổ thuộc nhiều loại hình khác nhau. Sau khi Luật Di sản văn hóa được ban hành, một số bảo tàng ngoài công lập do các tổ chức xã hội và cá nhân cũng được thành lập. Nhiều bảo tàng ngoài công lập hoạt động có hiệu quả như Bảo tàng Y học cổ truyền Việt Nam (FITO, thành phố Hồ Chí Minh), Bảo tàng Cội nguồn (Phủ Quốc, Kiên Giang)...

Việt Nam có 54 dân tộc anh em chung sống, mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng và di sản văn hóa đặc biệt là di sản văn hóa phi vật thể độc đáo. Một số di sản văn hóa phi vật thể đã được vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể nhân loại.

Tuy vậy, bảo tồn di sản văn hóa là vấn đề khó khăn và phức tạp, và cũng là câu chuyện hàng ngày trên các mặt báo hiện nay, vấn đề đặt ra là bảo tồn di sản như thế nào?.

Để góp phần vào việc nghiên cứu bảo tồn và phát huy di sản văn hóa nhất là trong bối cảnh hội nhập với quốc tế và kinh tế thị trường, Nhà xuất bản Xây dựng cho ra đời cuốn **Di sản văn hóa Việt Nam - Bản sắc và những vấn đề về quản lý, bảo tồn** do tác giả Nguyễn Thịnh biên soạn. Hy vọng cuốn sách có thể đồng hành cùng bạn đọc tiếp cận các vấn đề về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam.

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa là lĩnh vực rộng và phức tạp. Tuy tác giả đã có nhiều cố gắng, song chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót. Nhà xuất bản và tác giả mong được sự góp ý của bạn đọc để lần xuất bản sau hoàn thiện hơn.

Nhà xuất bản Xây dựng

Phần mở đầu

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU DI SẢN VĂN HÓA

1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ DI SẢN VĂN HÓA Ở NƯỚC TA

Di sản có lẽ là bộ môn khoa học ra đời muộn, có người cho là vào thời hậu - hậu hiện đại (Peter Howard). Chúng ta dễ nhận thấy rằng trong nghiên cứu văn hóa (và nhiều môn học khác nữa) chấp nhận tiền đề cơ bản rằng bản sắc, và với nó di sản có mối quan hệ chặt chẽ. Đặc biệt với sự tàn phá của cuộc Đại thế chiến lần thứ hai, nhân loại quan tâm đến việc bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa vào thời hậu chiến. Từ đó, người ta phải ít nhiều bàn đến những vấn đề có tính lý thuyết về di sản, nhất là trong những năm cuối của thế kỷ trước ở nhiều quốc gia trên thế giới. Tiếp đó môn học *Di sản văn hóa* cũng được đưa vào giảng dạy trong các khoa của ngành khoa học xã hội và nhân văn. Tại Việt Nam, môn học này mới được đưa vào giảng dạy tại một số trường đại học ngành khoa học xã hội - nhân văn, văn hóa và du lịch. Vì vậy, để nghiên cứu vấn đề này, chúng ta cần lược kê những công trình nghiên cứu đã được công bố có liên quan.

Ở nước ta, dưới thời thống trị của thực dân Pháp, các học giả Pháp đã tiến hành điều tra nghiên cứu về các di tích lịch sử văn hóa ở Đông Dương và Việt Nam. Công việc này đặt trong Viện nghiên cứu Viễn Đông Pháp (EFEO), nhiều di tích được nghiên cứu lập hồ sơ, công bố trên tạp chí B'EFEO bằng tiếng Pháp, đồng thời tiến hành liệt hạng một số di tích kiến trúc và xây dựng một số bảo tàng. Tuy vậy, không có một công trình nào nghiên cứu về công tác bảo tồn và sử dụng các di tích lịch sử văn hóa như là di sản cho mọi người.

Từ những năm 1954 đến năm 2000, di sản được đề cập đến trong khuôn khổ công tác bảo tồn bảo tàng theo Nghị định 519/TTg của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa, ký năm 1957 và tiếp sau đó là "Pháp lệnh

Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa” của Chủ tịch Hội đồng nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được ban hành năm 1984.

Một số công trình nghiên cứu về bảo tàng đã được xuất bản trong giai đoạn này như:

- *Sổ tay công tác bảo tàng* của các tác giả: Lâm Bình Tường, Đặng Văn Bài, Mai Khắc Ứng, Phạm Xanh, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1980.

- *Sổ tay công tác bảo tồn* của tác giả Lâm Bình Tường, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1986.

Một số hội nghị khoa học của ngành bảo tàng đã đẩy mạnh một bước về sự nghiên cứu bảo tàng học và được xuất bản các kỷ yếu như:

- *Kỷ yếu Hội nghị bảo tàng toàn quốc về bảo tàng tỉnh, thành phố* do Vụ Bảo tồn bảo tàng tổ chức ở Hải Phòng năm 1979, được in năm 1981. Nhiều tham luận đề cập đến đặc trưng, phương pháp trưng bày và phân loại hiện vật bảo tàng của bảo tàng địa phương.

- *Kỷ yếu hai hội nghị: Hội nghị giám đốc các bảo tàng và hội nghị bảo tàng lưu niệm*, với những tham luận được in năm 1985. Các hội nghị này đã đề cập đến những vấn đề về lý luận bảo tàng học, quản lý bảo tàng, lý luận và thực tiễn về tu sửa và phục hồi di tích.

Vào cuối thập kỷ 80, nhằm đáp ứng nhu cầu bức thiết cho việc giảng dạy và học tập đối với các lớp đại học tại chức và chính quy được mở ra ở nhiều tỉnh thành trong cả nước. Trường Đại học Văn hoá Hà Nội đã cho in bộ giáo trình *Cơ sở bảo tàng học* gồm 3 tập, do tập thể giảng viên tổ bộ môn Bảo tàng học biên soạn. Tập 1: Những vấn đề cơ bản của bảo tàng học, có trình bày quan điểm của Lênin về bảo tồn di sản văn hóa trong bối cảnh nước Nga sau cách mạng tháng Mười năm 1917 chống lại quan điểm văn hóa vô sản lúc bấy giờ. Lênin nhấn mạnh đến tính kế thừa văn hóa và di sản văn hóa để xây dựng nền văn hóa mới.

Tiếp đó là giáo trình *Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa* do Nguyễn Đăng Duy và Trịnh Thị Minh Đức là hai giảng viên của khoa Bảo tàng biên soạn.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đều mới mô tả một lĩnh vực nghiên cứu riêng biệt của di sản như một khoa học nhân văn ứng dụng.

Cuối thập kỷ 90, một công trình đáng chú ý là *Một số vấn đề về bảo tồn và phát triển di sản văn hoá dân tộc* của PGS.TS Hoàng Vinh, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997. Công trình này đã mở ra một hướng nhìn toàn diện hơn về di sản văn hóa.

Cho đến vài thập kỷ gần đây, bảo tồn di sản văn hóa trở thành mối quan tâm của nhiều giới khoa học và là điểm nóng chú ý của xã hội. Theo thống kê của Dự Nguyệt, có ngày từ *bảo tồn di sản văn hóa* xuất hiện trên mạng lên tới 482.000 trang web¹. Ở nhiều nước, bảo tồn di sản văn hóa trở thành một ngành học có tính chuyên môn cao, người ta áp dụng các quy tắc chung về bảo tồn theo các qui ước chung của cộng đồng quốc tế.

Bước sang thế kỷ XXI, đặc biệt là từ sau khi Luật Di sản văn hóa được Quốc hội thông qua năm 2001 và Việt Nam tham gia hội nhập quốc tế, một số di sản vật thể và phi vật thể của Việt Nam được UNESCO vinh danh. Theo đó, Cục Bảo tồn bảo tàng được đổi thành *Cục Di sản văn hóa*, nhiều công trình nghiên cứu được tái đăng trên các tạp chí như: tạp chí *Di sản văn hóa* (Cục Di sản văn hóa); tạp chí *Thế giới di sản* (Hội Di sản văn hóa); tạp chí *Héritage* (Hãng Việt Nam Airlines); tạp chí *Nghiên cứu văn hóa* của Viện nghiên cứu văn hóa (Bộ Văn hóa - Thông tin). Chúng ta có thể lập ra một thư mục khá dày các công trình nghiên cứu về di sản cả trên phương diện lý thuyết và thực hành.

Một công trình đáng kể đến là giáo trình *Quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch* (Giáo trình dành cho sinh viên đại học và cao đẳng các trường văn hóa - nghệ thuật) do PGS.TS Lê Hồng Lý (chủ biên) với sự tham gia của TS. Dương Văn Sáu và TS. Đặng Hoài Thu, do NXB Đại học quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2009.

Các công trình trên đã đi sâu nghiên cứu về những đặc điểm của các loại hình di sản và vấn đề quản lý di sản trong xu thế mới, nó nhấn mạnh đến tính thời đại và nhu cầu của con người trong việc khai thác, bảo tồn và phát triển bền vững các di sản văn hoá. Mặt khác, những công trình này cũng kết hợp việc nghiên cứu di sản cùng với các môn khoa học khác như Lịch sử, Nghiên cứu văn hóa; Giải trí và Du lịch, Nghệ thuật và Địa lý.

Sự cần thiết phải có một ngành học về di sản văn hóa trong trường đại học, nhất là các trường văn hóa - nghệ thuật bởi trên thực tế nhiều trường đại học, cao đẳng văn hoá nghệ thuật đã thành lập Khoa di sản văn hóa nhưng đến nay vẫn chưa có giáo trình chính thức cho ngành học này.

¹ Ngô Đức Thịnh, 2006

2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA DI SẢN VĂN HÓA

Ngày nay, khoa học được hiểu là hệ thống tri thức về tự nhiên, xã hội và tư duy được tích lũy trong quá trình lịch sử. Khoa học là tổng kết sự phát triển lâu dài của tri thức. Mục đích của khoa học là phát hiện những quy luật khách quan của các hiện tượng và giải thích các hiện tượng đó. Nhiệm vụ của khoa học là nghiên cứu xác định bản chất của sự vật để phát hiện những quy luật khách quan. Sứ mệnh của khoa học là thúc đẩy sự phát triển của xã hội, do đó khoa học cũng phát triển cùng sự phát triển của xã hội.

Từ hoạt động thực tiễn của nhân loại, khoa học xuất hiện và phát triển. Trong mỗi giai đoạn của lịch sử, khoa học phản ánh trình độ tri thức đạt được, đồng thời khoa học phải xuất phát từ nhu cầu thực tế và phụ thuộc vào nhu cầu đó.

Trong lịch sử phát triển khoa học của nhân loại, sự phát triển không ngừng và việc xuất hiện những bộ môn khoa học mới đi sâu nghiên cứu nhiều lĩnh vực của tự nhiên, xã hội nhằm đáp ứng những nhu cầu phát triển của con người, dẫn đến việc phân lập và tích hợp trong khoa học, đồng thời xuất hiện nhiều bộ môn khoa học mới. Bộ môn khoa học (scientific discipline) được hiểu là hệ thống lý thuyết hoàn chỉnh về một đối tượng nghiên cứu. Để trở thành một bộ môn khoa học, trước hết phải xác định được đối tượng nghiên cứu của mình, sau đó, có một hệ thống lý thuyết và phương pháp nghiên cứu. Thứ nhất, đối tượng nghiên cứu là “cái đích” được đặt trong phạm vi quan tâm của bộ môn khoa học. Thứ hai, hệ thống lý thuyết là một hệ thống tri thức khoa học bao gồm những khái niệm, phạm trù, quy luật; tức những phán đoán đã được chứng minh (trong khoa học xã hội gọi là quy luật, khoa học tự nhiên gọi là định lý). Thông thường các bộ môn khoa học đưa ra các khái niệm mới, phán đoán mới và được chứng minh bằng phương pháp mới.

Mỗi bộ môn khoa học phải có một hệ thống phương pháp nghiên cứu. Hiểu theo nghĩa rộng thì phương pháp là một cách thức nhất định những hành động nhằm đạt tới mục đích đặt ra. Tất nhiên tính chất, thứ tự tiến hành các hành động đặt ra được quy định bởi bản chất của đối tượng. Nghĩa là có phương pháp tiếp cận đối tượng để đạt mục đích. Nghiên cứu khoa học là một dạng hoạt động đặc biệt của con người, mà đặc trưng của dạng hoạt động này là có phương pháp để tiếp cận đối tượng. Những phương pháp đó hợp thành hệ thống phương pháp. Để hoạt động nghiên cứu có hiệu quả, người ta phải lý giải các phương pháp. Hệ thống lý giải về phương pháp đó